

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CAO LÃNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2022.

*“V/v tranh chấp về hôn nhân  
và gia đình ly hôn, nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Mỹ Như.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hồng Thơ.

2. Ông Bùi Văn Dũng.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Kim Khuyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 về *“tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Phạm Thị Cẩm T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 226, PK K, tổ X, khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

*Bị đơn:* Bùi Đức D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ E, ấp H, xã K, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T có mặt, anh D vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Phạm Thị Cẩm T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp ngày 27/02/2008.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2010, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mặc dù chị T đã cố gắng

hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có kết quả. Chị T và anh D sống xa nhau từ năm 2010 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, vợ chồng không còn chung sống, quan tâm, chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Đức D.

Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung tên Bùi Đăng K , sinh ngày 22/7/2008, hiện con chung đang sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Bùi Đức D. Anh D ký nhận văn bản của Tòa án nhưng anh D không có văn bản ghi ý kiến cũng như vắng mặt trong quá trình Tòa án thực hiện các giai đoạn tố tụng. Đồng thời anh D có văn bản yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt anh D theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn. Bị đơn anh Bùi Đức D có địa chỉ tại xã K, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tòa án tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Bùi Đức D tại địa chỉ nêu trên, anh D có nhận văn bản của Tòa án nhưng anh không có văn bản ý kiến và vắng mặt đến lần thứ 2 trong quá trình tố tụng và có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh D theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của chị Phạm Thị Cẩm T về việc yêu cầu ly hôn với anh Bùi Đức D, Hội đồng xét xử xét thấy: chị T và anh D kết hôn và có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hòa An, thị xã Cao Lãnh (nay là thành phố Cao Lãnh) cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa chị T và anh D là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn nên chị T yêu cầu ly hôn với anh D.

Tại phiên tòa, chị T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị và anh D

là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Từ sau khi kết hôn, đến năm 2010, chị và anh D đã không còn chung sống với nhau. Chị và anh D đã không còn quan tâm đến đời sống của nhau. Từ khi chị T nộp đơn yêu cầu ly hôn, chị và anh D không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Hiện nay, chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và chị không muốn hàn gắn tình cảm với anh D. Chị T vẫn giữ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh D.

Đối với anh D, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D, có văn bản yêu cầu anh D thể hiện ý kiến của anh đối với yêu cầu của chị T nhưng anh D không có văn bản và vắng mặt trong quá trình Tòa án thực hiện tố tụng. Như vậy, mặc dù anh D biết chị T yêu cầu ly hôn và Tòa án đang giải quyết vụ án nhưng anh D không quan tâm, không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm để tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình với chị T. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T với anh D đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh D là có cơ sở. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị T.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu của chị T về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Bùi Đăng K , sinh ngày 22/7/2008, hiện con chung đang sống chung với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu Bùi Đăng K , sinh ngày 22/7/2008, cháu có nguyện vọng sống cùng với mẹ là chị T. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh D không có ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện sinh hoạt ổn định và trên cơ sở xem xét nguyện vọng của cháu Bùi Đăng K , Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị Phạm Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Bùi Đức D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;*

*Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;*

*Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Cẩm T. Chị Phạm Thị Cẩm T được ly hôn với anh Bùi Đức D.

[2]. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Cẩm T.

Chị Phạm Thị Cẩm T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Bùi Đăng K , sinh ngày 22/7/2008. Hiện tại con chung đang sống chung với chị T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôiDưỡng, giáo dục con người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôiDưỡng, giáo dục con.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011334 ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. Anh Bùi Đức D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

[7.] Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị Phạm Thị Cẩm T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Bùi Đức D có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND Tỉnh;
- Đường sự;
- VKSND TPCL;
- Chi cục THADS TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Mỹ Như**